

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/DS-PT

Ngày 28/7/2023

“V/v: tranh chấp Hợp đồng trích thương”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cẩn

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai, bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2023/TLPT-DS ngày 11/4/2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng trích thương”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 130 Hoàng Quốc Việt, phường Đ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc

Bị đơn:

- Bà Dur Thị B, sinh năm 1966 (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962 (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Kim C, sinh năm 1994 (vắng mặt);

- Cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1929 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Khu 3 Đ, thị trấn Y, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1991 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 11, ngách 74/27, Phường T, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 16/7/2012, ông Nguyễn Văn Th, bà Du Thị B ký hợp đồng thế chấp 03 quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Du Thị B để cho Doanh nghiệp tư nhân Kinh doanh thương mại và Dịch vụ K (viết tắt Doanh nghiệp K) do ông Du Văn C làm chủ vay vốn Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam (viết tắt VietinBank); Do không trả nợ, Ngân hàng đã khởi kiện; tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 67/2016/KDTM-PT ngày 19+22/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (Viết tắt là Bản án 67) đã quyết định buộc ông C thanh trả Ngân hàng tổng số tiền 7.647.054.965 đồng cho Ngân hàng, trường hợp không trả được nợ thì kê biên, bán đấu giá 3 quyền sử dụng đất nêu trên để thu hồi khoản nợ theo phần nghĩa vụ bảo đảm của số tiền 5.834.533.114 đồng; đồng thời Bản án 67 quyết định bác yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị Đ (mẹ ông Th) về yêu cầu tuyên hợp đồng thế chấp các quyền sử dụng đất nêu trên vô hiệu.

Sau khi Bản án 67 có hiệu lực, ngày 30/9/2016, bà B, ông Th, cụ Đ, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Kim C (Bên A) và ông (Bên B) ký Hợp đồng trích thường công chứng tại Văn phòng công chứng Mạnh Anh thể hiện các nội dung: *Bên B có nghĩa vụ tư vấn pháp luật, bảo vệ quyền lợi cho cụ Đ tại các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền liên quan để đòi lại quyền sử dụng đất thế chấp tại VietinBank, làm đơn đề nghị giám đốc thẩm Bản án 67; bên A trích thường cho bên B 2.000.000.000 đồng nếu hợp đồng thế chấp tài sản số 12.93.007/HĐTC ngày 16/7/2012 tại Vietinbank vô hiệu theo phán quyết của cơ quan nhà nước hoặc do thay đổi luật, giảm bớt thiệt hại trong việc thi hành bản án; mọi trường hợp bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng, bên A sẽ phải thanh toán cho bên B số tiền theo kết quả thực hiện từng phần công việc cụ thể như sau: 500.000.000 đồng khi Bản án 67 đã được cấp giám đốc thẩm có phiếu thu tiếp nhận đơn; 1.000.000.000 đồng khi đã có bản án giám đốc thẩm, hoặc hợp đồng thế chấp bị vô hiệu theo phán quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giảm bớt thiệt hại trong việc thi hành bản án; ngoài ra bên A còn phải thanh toán các chi phí hợp lý khác mà bên B đã bỏ ra để giải quyết vụ án. Ngày 30/9/2016, cụ Đ đã ký Giấy ủy quyền chứng thực ngày 03/10/2016 ủy quyền cho ông làm việc với các cơ quan có thẩm quyền.*

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đã thực hiện các công việc như sau: Làm đơn đề nghị giám đốc thẩm Bản án 67 gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Ban thanh tra Tòa án nhân dân tối cao có Giấy biên nhận của các cơ quan nêu trên; ông còn nộp đơn đề nghị sửa chữa, bổ sung Bản án 67; đơn gửi Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh, Tổng cục Thi hành án Bộ Tư pháp; Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc; Cục trưởng Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội khiếu nại việc thi hành án nhằm giảm trách nhiệm thi hành án cho gia đình bà B, đẩy trách nhiệm trả nợ và xử lý tài sản của ông C để tránh thi hành án tài sản thế chấp của hộ bà B.

Lời khai ban đầu ông cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng, bà B, ông Th đã tự ý đơn phương chấm dứt Hợp đồng trích thưởng thể hiện ở việc: Ngày 14/8/2018, bà B đã có buổi làm việc với VietinBank và nhiều buổi làm việc khác để thỏa thuận thi hành án trả thay các khoản tiền ông C phải thi hành án để rút các tài sản thế chấp. Việc làm này của bà B ông không được biết, dẫn tới ông không thể thực hiện Hợp đồng trích thưởng.

Lời khai sau ông cho rằng gia đình bà B đã lừa dối ông khi ký hợp đồng trích thưởng, thể hiện tại Hợp đồng trích thưởng gia đình bà B khẳng định chỉ thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Doanh nghiệp tư nhân của ông C, nhưng quá trình làm việc ông phát hiện bà B, ông Th cũng tham gia vay tiền là lừa dối ông, gian dối chiếm dụng vốn trái pháp luật, vay không có khả năng trả, không trả đủ lãi cho Ngân hàng gây thất thoát tài sản của Nhà nước, ông đề nghị chuyển Cơ quan điều tra để xử lý trách nhiệm hình sự đối với bà B, ông Th và một số cá nhân liên quan.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án: Tuyên bố chấm dứt trách nhiệm của ông trong Hợp đồng trích thưởng. Buộc bà B, ông Th, cụ Đ, chị H và anh C có nghĩa vụ thực hiện thanh toán cho ông số tiền 2.245.300.000 đồng, trong đó 2.000.000.000 đồng là số tiền trích thưởng theo khoản 2 của Hợp đồng và 245.300.000 đồng tương ứng tiền thuê khách sạn của gia đình bà B là các chi phí hợp lý ông bỏ ra để thực hiện trách nhiệm khi thực hiện hợp đồng.

Quá trình giải quyết bị đơn bà Du Thị B trình bày:

Bà thừa nhận gia đình bà gồm bà, ông Th, chị H, anh C và cụ Đ có ký Hợp đồng trích thưởng với ông T có nội dung như ông T trình bày. Sau khi ký hợp đồng, đến năm 2019 thấy ông T không làm được việc gì để bảo vệ quyền lợi cho cụ Đ và cho gia đình bà nên gia đình bà coi như chấm dứt hợp đồng, tuy nhiên hai bên chưa có văn bản nào thể hiện chấm dứt hợp đồng. Theo bà, ông T chưa bảo vệ được quyền lợi cho cụ Đ và đòi lại quyền sử dụng đất là tài sản thế chấp của gia đình bà. Cụ thể Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đều có thông báo trả lời đơn đề nghị giám đốc thẩm, cơ quan thi hành án

đã ra quyết định thi hành án đối với Bản án 67. Ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt trách nhiệm của ông T trong Hợp đồng trích thưởng, lời khai ban đầu bà hoàn toàn nhất trí vì hai bên đã chấm dứt từ năm 2019, lời khai ngày 20/4/2021 bà thay đổi quan điểm không chấm dứt Hợp đồng trích thưởng, đề nghị ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng. Đối với yêu cầu buộc bà và các thành viên trong gia đình bà thanh toán cho ông T số tiền 2.245.300.000 đồng, trong đó 2.000.000.000 đồng là số tiền trích thưởng theo Điều 2 của hợp đồng và 245.300.000 đồng các chi phí hợp lý ông T bỏ ra để thực hiện trách nhiệm khi thực hiện hợp đồng bà không đồng ý vì thực tế ông T chưa bảo vệ được quyền lợi của cụ Đ và gia đình bà.

Quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Thống nhất lời khai bà B, ông không đồng ý chấm dứt hợp đồng và yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng, nếu ông T thực hiện được hợp đồng mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho gia đình ông thì ông sẽ thanh toán cho ông T 2.000.000.000 đồng như hợp đồng đã ký. Về việc giảm thi hành án ông T không có tác động gì, gia đình ông tự làm việc và thỏa thuận với VietinBank để được giảm lãi, gia đình ông đã bán tài sản nộp 5.240.000.000 đồng cho ngân hàng. Ngân hàng rút đơn không đề nghị thi hành án và Chi cục Thi hành án huyện Yên Lạc ra quyết định đình chỉ thi hành án.

Bị đơn cụ Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Kim C, chị Nguyễn Thị H, Tòa án báo gọi nhiều lần nhưng anh C, chị H đều không đến Tòa án làm việc nên không có lời trình bày. Cụ Đ già yếu nên Tòa án không lấy được lời khai của cụ Đ.

Sau khi Bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 27/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc xét xử, có kháng cáo của ông T, ông Th và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Tại Bản án số 39/2021/DS-PT ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xác định cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của đương sự; có vi phạm trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ và giải quyết án phí, do đó đã hủy Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng trích thưởng giữa cụ Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Th, bà Dư Thị B, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Kim C với ông Nguyễn Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc buộc các bị đơn

phải thanh toán cho ông số tiền 2.245.300.000 đồng.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 27/2/2023, ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn T trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án.

Đối với bà Dur Thị B, ông Nguyễn Văn Th, anh Nguyễn Kim C, cụ Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị H đều vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, không thể hiện ý kiến bằng văn bản cho Tòa án.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Tòa án phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và tiến hành theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 14/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đơn kháng cáo của ông Tuấn trong thời hạn luật định, được thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập họp lệ lần thứ 2 các bị đơn nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T thấy rằng:*

[3] Ngày 30/9/2016, ông T và bà B, ông Th, cụ Đ, chị H, anh C đã ký Hợp đồng trích thưởng nội dung như ông T trình bày. Quá trình thực hiện Hợp đồng trích thưởng, ông T đã thực hiện các công việc sau: Làm đơn đề nghị giám đốc thẩm Bản án 67 gửi Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đều có giấy xác nhận nhận đơn của các cơ quan này. Ngoài ra, ông T còn nộp đơn đề nghị sửa chữa, bổ sung Bản án 67 tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, làm đơn khiếu nại đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc và huyện Đông Anh, cũng như có buổi làm việc giải quyết về việc thi hành án. Ông T còn trình bày đã làm đơn đề nghị giám đốc thẩm gửi Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhưng đã rút đơn này ngày 17/7/2019 với lý do gia đình bà B vi phạm Hợp đồng trích thưởng.

[4] Kết quả giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm của ông T: Tại Thông báo giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm số 57/TB-TANDCC-KDTM ngày 26/6/2019 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Thông báo về việc không kháng nghị giám đốc thẩm số 61/TB-VC1-KDTM ngày 03/7/2018 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều trả lời ông T không có căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm bản án 67. Như vậy, công việc làm đơn đề nghị giám đốc thẩm Bản án 67 nhằm mục đích kháng nghị, hủy Bản án 67 của ông T là không thực hiện được.

[5] Ngày 01/6/2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã Ban hành Quyết định số 54/QĐ-CCTHADS về thi hành án Bản án 67 theo yêu cầu của VietinBank. Ngày 17/8/2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 52/QĐ-CCTHADS về việc ủy thác thi hành án Bản án 67 cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 21/6/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh phúc ban hành quyết định số 12/QĐ-CCTHADS về việc kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các tài sản bảo đảm thuộc quyền sở hữu, sử dụng của hộ bà Dư Thị B. Ngày 09/9/2019, bà B, ông Th có đơn xin tự bán tài sản bảo đảm về trả nợ. Ngày 18/9/2019, VietinBank có Quyết định số 739^A về xử lý tài sản bảo đảm đối với Doanh nghiệp K có nội dung chấp thuận bên thế chấp tài sản là hộ gia đình bà B thực hiện tự bán tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để trả nợ khoản vay 5.240.000.000 đồng của Doanh nghiệp K. Tại Biên bản làm việc ngày 19/9/2019, giữa VietinBank với ông B, bà Th đã có thỏa thuận nếu Doanh nghiệp K trả đủ dư nợ gốc 5.240.000.000 đồng Ngân hàng sẽ miễn toàn bộ các khoản lãi vay. Sau đó, gia đình bà B đã thực hiện việc bán tài sản, trả số tiền nợ gốc nêu trên, VietinBank đã rút đơn yêu cầu thi hành án và ngày 23/11/2020 VietinBank đã có Quyết định 1064^A miễn toàn bộ số tiền lãi cộng dồn, lãi quá hạn tổng là 5.537.511.485 đồng cho Doanh nghiệp K.

[6] Quá trình thi hành án, ngày 07/5/2019 ông T đại diện cụ Đ có buổi làm việc về giải quyết thi hành án với nội dung ông T yêu cầu trách nhiệm trả nợ ngân hàng thuộc trách nhiệm của ông Ch chủ doanh nghiệp tư nhân K, mục đích ông C phải dùng tài sản của mình để thi hành án, tránh việc kê biên tài sản bảo đảm của gia đình bà B nhưng không đạt kết quả. Về nội dung xin rút tài sản bảo đảm để bán lấy tiền trả nợ ngân hàng, nội dung xin miễn toàn bộ lãi vay giữa bà B, ông Th với Ngân hàng thể hiện tại các biên bản làm việc không có sự tham gia của ông T. Lời khai tại quá trình giải quyết cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc

thẩm ông T cũng xác định ông không làm giảm trách nhiệm gì về việc thi hành án, cũng như việc VietinBank miễn toàn bộ lãi cho Doanh nghiệp tư nhân K. Tại Công văn số 456/TB-CNNTL ngày 15/6/2022, VietinBank khẳng định trong toàn bộ quá trình thi hành án, ông T không liên quan hay có tác động gì với Ngân hàng để làm giảm bớt nghĩa vụ bảo đảm của hộ bà B trong việc thực hiện Bản án số 67; việc xin được bán tất cả tài sản bảo đảm, trả toàn bộ dư nợ gốc cho Doanh nghiệp tư nhân K xuất phát trực tiếp từ hộ gia đình bà B, thể hiện tại các biên bản làm việc và đơn của gia đình bà B, cũng như đơn của chủ Doanh nghiệp K. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định việc miễn lãi của Ngân hàng cho Doanh nghiệp tư nhân K không liên quan tới ông T và ông T không làm được việc gì làm giảm trách nhiệm thi hành án cho gia đình bà B, cũng như cụ Đ.

[7] Thực tế, Bản án 67 đã có quyết định thi hành án, đã có quyết định kê biên thi hành án đối với các tài sản thế chấp của gia đình bà B, ông Th; bà B, ông Th cho rằng do ông T không thực hiện được việc gì, để tránh việc bị kê biên bán đấu giá tài sản thế chấp nên ông bà phải xin rút tài sản bảo đảm để bán lấy tiền trả nợ Ngân hàng và xin miễn lãi là có căn cứ. Thực tế, quá trình thực hiện hợp đồng trích thưởng, gia đình bà B, ông Th không có văn bản thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng, không có căn cứ nào xác định gia đình bà B, ông Th vi phạm hoặc có lỗi làm Hợp đồng trích thưởng không thực hiện được. Các vấn đề ông T nêu ra để yêu cầu bồi thường là không có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền 2.000.000.000 đồng theo Điều 2 của Hợp đồng trích thưởng.

[8] Đối với thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng trích thưởng có nội dung: Mọi trường hợp bên nào đơn phương chấm dứt hợp đồng, bên A sẽ phải thanh toán 500.000.000 đồng cho bên B khi bên B soạn thảo đơn khiếu nại Bản án 67 đã được cấp giám đốc thẩm tiếp nhận đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm Tòa án đã hỏi ông T giải thích nội dung này, ông T xác định thỏa thuận này để nhằm mục đích nếu gia đình bà B chấm dứt hợp đồng sẽ phải mất số tiền nêu trên. Như phân tích trên, thực tế gia đình bà B chưa đơn phương chấm dứt hợp đồng, nên không phát sinh nghĩa vụ bồi thường cho ông T số tiền nêu trên. Mặt khác, thỏa thuận mọi trường hợp bên nào chấm dứt hợp đồng thì gia đình bà B vẫn phải có nghĩa vụ bồi thường là không phù hợp với quy định của pháp luật và nguyên tắc giao dịch thông thường thực tế diễn ra trong đời sống xã hội; mức tiền thanh toán 500.000.000 đồng phát sinh chỉ đến giai đoạn cấp có thẩm quyền nhận được đơn đề nghị giám đốc thẩm là quá cao, không phù hợp với công sức bỏ ra và giá trị đạt được của công việc thỏa thuận tại Hợp đồng trích thưởng. Do vậy, các bên thỏa thuận nội dung tại Điều 4 Hợp đồng trích thưởng không phát

sinh nghĩa vụ cho gia đình bà B phải thanh toán số tiền 500.000.000 đồng cho ông T.

[9] Về yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý số tiền 245.300.000 đồng: Theo Điều 4 của hợp đồng thì việc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn các chi phí hợp lý khác mà bên nguyên đơn đã bỏ ra để giải quyết vụ việc được thực hiện trong trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng. Thực tế, ông T mất công khi làm đơn và làm việc với các cơ quan liên quan, nhưng quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã nhiều lần yêu cầu ông T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị công sức ông T đã bỏ ra, nhưng ông T không cung cấp, không xuất trình được tài liệu chứng cứ, chứng minh, nên Tòa án không có căn cứ để giải quyết. Đối với việc ký nhận nợ tiền nhà nghỉ của ông T với quản lý khách sạn DREAM (do bà Dư Thị B làm chủ) là bà Nguyễn Thị Huệ, bà Nguyễn Thị Hải đề ngày 26/3/2018 thấy rằng: Ông T đã thuê nhà nghỉ DREAM từ năm 2012, khoản tiền ký nhận là tiền nợ từ ngày 01/02/2015 đến ngày 30/3/2018, ngày 30 tháng 9 năm 2016 các bên mới ký kết Hợp đồng trích thưởng, vì vậy, xác định đây là quan hệ thuê phòng trọ để ông T trú ngụ thực hiện nhiều công việc khác, không liên quan đến việc ông Tuấn phải thuê phòng để thực hiện công việc theo Hợp đồng trích thưởng đã ký kết. Chủ Khách sạn DREAM là bà Dư Thị B, ông Nguyễn Văn Th không có yêu cầu, đề nghị gì đối với giấy nhận nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Về yêu cầu chấm dứt Hợp đồng trích thưởng: Ông T là người khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng. Thực tế, các nội dung thực hiện công việc tại Hợp đồng trích thưởng ông T không thực hiện được. Đối tượng của Hợp đồng trích thưởng đã không còn vì Bản án 67 đã có hiệu lực, đã có trả lời đơn đề nghị giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội không có căn cứ kháng nghị và đã hết thời hạn kháng nghị giám đốc thẩm, Bản án 67 đã được thi hành án xong, ông T đã rút đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm gửi Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Vì vậy, Hợp đồng trích thưởng không thể thực hiện được, đây là một trong những căn cứ chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 5 Điều 422 Bộ luật Dân sự. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[11] Về các vấn đề khác: Tại Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông T có đơn và trình bày đề nghị xem xét dấu hiệu hình sự đối với ông Th, bà B và một số người khác và chuyển hồ sơ cho Cơ quan cảnh sát điều tra, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các giao dịch, thỏa thuận được thể hiện giữa các bên chỉ là các thỏa thuận

dân sự, không có dấu hiệu hình sự nên chưa đủ căn cứ chuyển cơ quan điều tra hình sự.

[12] Như vậy, cấp sơ thẩm giải quyết và quyết định các nội dung phù hợp, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ, Hội đồng xét xử thấy cần y án sơ thẩm. Kháng cáo của ông T không được chấp nhận.

[13] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm đã quyết định. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 14/2/2023 của Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc:

1. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng trích thưởng số công chứng 2265, Quyết số 04/2016/TP/CC- SCC/HĐGD ngày 30/9/2016 tại Văn phòng công chứng Mạnh Anh giữa cụ Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Th, bà Dur Thị B, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Kim C với ông Nguyễn Văn T.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc buộc các bị đơn phải thanh toán cho ông số tiền 2.245.300.000 đồng (Hai tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 76.906.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm linh sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0005628 ngày 21/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001606 ngày 14/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp số tiền án phí là 37.906.000 đồng (Ba mươi bảy triệu chín trăm linh sáu nghìn đồng).

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huy Cận